



hǎo chu

好处

Noun · advantage; benefit

Example Sentences

měi tiān duàn liàn duì shēn tǐ yǒu hěn duō hǎo chu

每天锻炼对身体有很多好处。

Exercising every day has many benefits for the body.

chī shuǐ guǒ yǒu hǎo chù

吃水果有好处。

Eating fruit is beneficial.

tí qián jì huà yǒu shén me jù tǐ de hǎo chù ma

提前计划有什么具体的好处吗？

What are the specific benefits of planning ahead?

Trace each character, then write the word on your own.

好	好	好	好	好	好	好	好	好				
处	处	处	处	处	处	处	处	处				